

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THÁP MƯỜI
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 13/6/2023
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn giữa chị Huỳnh Thị Bích
Thủy và anh Đặng Văn Đô

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁP MƯỜI, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Kiến.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Vững;

Ông Nguyễn Tuấn Anh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Búp - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 13/6/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 128/2023/TLST-HNGĐ ngày 07/4/2023, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 19/5/2023 và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 22/TB-TA ngày 30/5/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Huỳnh Thị Bích T, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Tổ C, ấp E, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; chị T có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Anh Đặng Văn D, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Ấp E, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; anh D có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 14/3/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Huỳnh Thị Bích T trình bày:

Chị T và anh D quen biết nhau, được gia đình hai bên đồng ý tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã M cấp ngày 30/12/2008. Ban đầu cuộc sống hôn nhân hạnh phúc, về sau không cùng quan điểm sống. Chị không còn tình cảm với anh D, nên cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Xét thấy đời sống

chung không thể kéo dài, anh D không tin tưởng chị, lúc nào cũng theo dõi, gấn ghì vị trên xe chị làm cho chị cảm thấy mệt mỏi. Chị và anh D đã ly thân nhau từ tháng 3 năm 2023. Nay, chị yêu cầu ly hôn với anh D.

Quá trình chung sống chị T và anh D có 02 con chung tên Đặng Thị Ngọc V, sinh ngày 16/4/2004 và Đặng Văn K, sinh ngày 10/02/2008. Hiện đang sống cùng với vợ chồng chị. Chị đồng ý giao con chung tên Đặng Văn K cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng và không cấp dưỡng. Còn Đặng Thị Ngọc V đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn Đặng Văn D trình bày:

Anh D thống nhất lời trình bày của chị T về thời gian kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã M ngày 30/12/2008.

Anh và chị T quen biết nhau, được gia đình hai bên đồng ý tổ chức đám cưới. Quá trình chung sống hạnh phúc, nay chị T yêu cầu ly hôn thì anh không biết nguyên nhân, anh vẫn còn thương vợ con. Anh đi làm ăn xa, do chị T đi làm về tối, sợ trên đường về nhà có nhiều chuyện không tốt xảy ra, lo cho an toàn của chị T nên có gấn ghì vị trên xe để quan tâm đến chị T. Tự nhiên chị T dọn đồ bỏ nhà ra ở trọ từ ngày 14/3/2023 đến nay và cương quyết ly hôn, không muốn đoàn tụ, anh nghi ngờ sự chung thủy của chị T có mối quan hệ bên ngoài vì có thấy tin nhắn trên điện thoại. Tuy nhiên, anh D vẫn còn thương chị T, không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T.

Về nuôi con chung: Anh và chị T có 02 con chung tên Đặng Thị Ngọc V, sinh ngày 16/4/2004 và Đặng Văn K, sinh ngày 10/02/2008. Hiện các con chung đang sống cùng với anh D. Anh D yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung Đặng Văn K. Anh D không yêu cầu chị T phải có nghĩa vụ đóng góp (cấp dưỡng) tiền để cùng anh D nuôi dưỡng cháu K.

Riêng con tên Đặng Thị Ngọc V đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Việc chị T xin ly hôn với anh D là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa chị T và anh D thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do anh D có địa chỉ cư trú tại ấp E, xã M, huyện T, tỉnh Đồng

Tháp nên Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười thụ lý và giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình thì quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập, thực hiện theo quy định của Luật này được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ. Do vậy, việc chị T và anh D đăng ký kết hôn vào ngày 30/12/2008 theo giấy chứng nhận kết hôn số 116 của Ủy ban nhân dân xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp đã tuân thủ đúng điều kiện, trình tự, thủ tục về đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại thời điểm xác lập quan hệ hôn nhân nên được công nhận là vợ chồng hợp pháp.

Vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Tuy nhiên, chị T và anh D đã không làm được điều đó. Chị T cho rằng chị không còn tình cảm với anh D, anh D không tin tưởng chị, lúc nào cũng theo dõi, gắn định vị trên xe chị, làm cho chị cảm thấy mệt mỏi, nên cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, chị và anh D đã ly thân nhau từ tháng 3 năm 2023. Còn anh D cho rằng anh nghi ngờ sự chung thủy của chị T có mối quan hệ bên ngoài do chị T dọn đồ bỏ nhà ra ở trọ ngày 14/3/2023 đến nay. Nhiều lần anh D thấy được nhắc chị T với người đàn ông khác và thấy xe chị T cho người đàn ông khác chở trên xe.

Tuy đó chỉ là lời trình bày của hai bên đương sự, không có chứng cứ chứng minh, nhưng qua đó thấy rõ vợ chồng sống chung không hạnh phúc, chị T và anh D không có sự tin tưởng, chia sẻ với nhau trong cuộc sống vợ chồng dẫn đến việc vợ chồng ly thân nhau, nhưng vẫn không có phương án, giải pháp nào hàn gắn được tình cảm để về chung sống xây dựng hạnh phúc gia đình.

Tại phiên tòa, tại phần tranh luận hai bên có thừa nhận rằng cách hôm nay một ngày, hai bên có mâu thuẫn và anh D có dùng tay đánh hai cái vào người chị T.

Từ những phân tích nêu trên, cho thấy hôn nhân giữa chị T và anh D đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Từ đó, đã đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là chị T đề nghị giải quyết chị T và anh D ly hôn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về nuôi con chung: Xét thấy, cháu Đặng Thị Ngọc V, sinh ngày 16/4/2004 và Đặng Văn K, sinh ngày 10/02/2008 đúng là con chung của chị T và anh D, được anh chị thừa nhận và có giấy khai sinh của cháu V, cháu K để chứng minh.

Thời gian chị T và anh D xa nhau, cháu K do anh D trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc con chu đáo, hiện cháu K do anh D nuôi dưỡng phát triển bình thường như bao đứa trẻ khác cùng trang lứa, cho thấy anh D đã đảm bảo được điều kiện để được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Vì vậy, xét yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Đặng Văn K của anh D là có căn cứ,

phù hợp Điều 81, Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình, nên Tòa án chấp nhận, cụ thể giao con chung là cháu K cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định và với nguyện vọng của cháu K thể hiện tại Văn bản ghi ý kiến của cháu K đề ngày 14/3/2023. Đối với con chung là cháu V đã trưởng thành có khả năng tự lao động kiếm sống, nên chị T không yêu cầu giải quyết.

Sau khi ly hôn, quyền và nghĩa vụ việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung được thực hiện theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Do anh D không yêu cầu chị T cấp dưỡng nên không xem xét giải quyết.

[5] Về chia tài sản: Do chị T và anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: Do chị T và anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[8] Về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo thực hiện theo quy định tại các Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 91, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Huỳnh Thị Bích T và anh Đặng Văn D.

2. Về nuôi con chung:

2.1 Giao con chung tên Đặng Văn K, sinh ngày 10/02/2008 cho anh Đặng Văn D tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng (hiện cháu K đang do anh D trực tiếp nuôi dưỡng). Chị T không phải đóng góp (cấp dưỡng) nuôi con chung là cháu K cùng anh D.

Đối với con chung tên Đặng Thị Ngọc V, sinh ngày 16/4/2004 đã trưởng thành có khả năng tự lao động kiếm sống, chị T, anh D không yêu cầu gì, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

2.2 Sau khi ly hôn, anh D cùng các thành viên gia đình không được cản trở chị T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Chị T không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở, hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của anh D.

3. Về chia tài sản: Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình. Nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0017215 ngày 28/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười. Chị T đã nộp đủ án phí.

6. Chị T, anh D có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh;
- VKSND Huyện;
- CCTHADS Huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã Mỹ Đông; (GCNKH số 116 ngày 30/12/2008);
- Lưu: HSVA, VP, (Búp).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Kiến